TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2022/DS-PT
Ngày:04/04/2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ và bà Lê Thị Hồng Phương.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa:Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 04 năm 2022tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số43/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn D , sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên (Có mặt có tại phiên toà);

2.Bị đơn: Bà Dương Thị D1, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên (Có mặt có tại phiên toà).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Kim C , sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên *(Ủy quyền cho chồng là ông Dương Văn D tham gia tố tụng)*;

3.2. Chị Dương Thị Hoài T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên *(Ủy quyền cho bố đẻ là ông Dương Văn D tham gia tố tụng)*;

3.3. Chị Lê Thị Hải Y , sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên *(Ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Dương Thị D1 tham gia tố tụng)*;

3.4. Ông Dương Văn Ch , sinh năm 1933

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện (theo uỷ quyền): Bà Dương Thị H , sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Đức Th

Địa chỉ: Tổ dân phố CG , phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)

4.2 Ông Dương Xuân Ch2

Địa chỉ: Xóm M, xã TQ , thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)

4.3 Ông Nguyễn Đình T2 (Vắng mặt)

4.4 Bà Dương Thị Bích Th2(Vắng mặt)

4.5 Bà Vũ Thị Th3 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Dương Văn D trình bày:

Năm 1993 gia đình ông D nhận chuyển nhượng đất của ông Dương Xuân Ch2 , khi nhận chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ, nội dung là đơn xin chuyển nhượng thổ cư, ghi năm 1993 (không ghi ngày, tháng), năm 1994 được Ủy ban nhân dân xã TQ xác nhận, nội dung: Ủy ban nhân dân xã TQ xác nhận ông Ch2 có ba gian nhà nay xin chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông D là đúng, khi chuyển nhượng hai bên không vẽ sơ đồ, không xác định ranh giới, mốc giới, không đối chiếu trên bản đồ. Năm 1993, ông D làm đơn xin cấp đất, ngày 20/8/1993, Ủy ban nhân dân xã TQ đã làm biên bản xác minh, thành phần có mặt ông Nguyễn Đăng Tr - Chủ tịch xã, ông Ch3 địa chính xã và ông Đ , đại diện chủ hộ có ông D , đại diện các hộ giáp ranh có bà Dương Thị Bích Th2 và bà Dương Thị D1, khi xác minh có vẽ sơ đồ kèm theo, biên bản có chữ ký của đại diện UBND xã, của ông D , bà D1, bà Th2 và đại diện khối phố là ông L . Đến năm 1996, ông D làm thủ tục kê khai xin cấp quyền sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư, năm 1997 đã làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đã được vẽ sơ đồ, người vẽ sơ đồ là ông Th cán bộ địa chính, ký giáp ranh có bà D1, bà Th2,... Năm 1997 gia đình ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 70 tờ bản đồ số 36 - IV, diện tích 70m^2). Những lần vẽ sơ đồ không được đối chiếu trên bản đồ và cắm mốc giới. Năm 2006 gia đình ông D xây dựng ngôi nhà hiện tại, lúc đó nhà bà D1 cũng cùng xây dựng ngôi nhà hiện tại của gia đình bà D1, bà D1 xây trước mấy hôm, nhưng giữa hai nhà vẫn còn một khoảng đất trống (là diện tích đất đang tranh chấp), nên hai gia đình không xác định mốc giới, giáp ranh. Khi xây nhà, gia đình ông D có xin cấp phép xây dựng, nhưng không thấy ai xuống thực địa để đo, cắm mốc xác định vị trí.

Ông D xác định diện tích đất đang tranh chấp (theo đơn khởi kiện ông D xác định là 5,4m^2, tại phiên tòa ông D xác định là 16,9m^2 theo đo đạc của Công ty Hà Nguyên Châu) nằm trong thửa đất số 70 tờ bản đồ số 36 - IV ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0155851 ngày 03/10/1997. Theo ông D , hiện tại gia đình bà D1 đang sử dung lấn chiếm sang. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc gia đình bà D1 phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm sang thửa đất ông D đã được cấp quyền sử dụng.

Bị đơn bà Dương Thị D1 khai:Về nguồn gốc diện tích đất gia đình bà D1 đang sử dụng, hiện đang có tranh chấp với gia đình ông D tại tổ dân phố Đ, phường BQ, thành phố SC do bố đẻ bà D1 là ông Dương Văn Ch cho bà D1 từ năm 1989, lúc đó là đất ruộng. Theo bà D1 khi ông Chí cho bà D1 đất, ông Chí làm đơn nộp lên xã TQ , sau đó bà D1 lên Ủy ban nhân dân xã TQ làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, lúc đó kê khai thửa 71, tờ bản đồ 36-IV cho bà D1. Mọi hồ sơ kê khai liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà D1 không còn lưu giữ do tất cả giấy tờ phải nộp cho xã TQ .Đến năm 1991, gia đình bà D1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Trần D – là chồng bà D1 (đã chết năm 2010), khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng ghi là thửa 71b tờ bản đồ số 36-IV, diện tích 140m^2 đất thổ cư. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 có ông Ch3 là cán bộ địa chính xã xuống đo và cắm mốc (ông Ch3 hiện đã chết). Bà D1 khẳng định, ngoài thửa đất gia đình bà đang sử dụng hiện nay tại Tổ dân phố Đ, gia đình bà không có diện tích đất nào khác.

Theo bà D1, diện tích đất ông D mua của ông Ch2 không thuộc thửa đất số 70 tờ bản đồ số 36 - IV. Bà D1 xác định diện tích đất đang tranh chấp gia đình bà D1 đã sử dụng để trồng rau, sử dụng ổn định từ trước khi ông D mua đất của ông Ch2 và chuyển đến ở. Vì vậy bà D1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D .

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim C , chị Dương Thị Hoài T (ủy quyền cho ông Dương Văn D): Theo ý kiến của ông D , xác định diện tích đất đang tranh chấp với gia đình bà D1 thuộc thửa 70 tờ bản đồ số 36 - IV đã cấp quyền sử dụng cho ông D từ năm 1997.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hải Y (ủy quyền cho bà Dương Thị D1): Theo ý kiến của bà D1, khẳng định đất tranh chấp gia đình bà D1 đã sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay, diện tích đất này không thuộc thửa đất số 70 đã cấp quyền sử dụng cho ông D . Chị Y không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D .

Ý kiến của bà Dương Thị H (là người đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Văn Ch): Bà Hà xác định ý kiến trình bầy của bà D1 là đúng. Về việc thửa đất số 71 tờ bản đồ số 36 - IV hiện đang trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông Chí là đất ông Chí đã cho bà D1 từ năm 1989, khi đó chỉ

nói miệng với nhau, chưa làm văn bản giấy tờ. Đến năm 1991, mới làm hồ sơ giấy tờ cho bà D1.

Những người làm chứng, ông Nguyễn Đức Th khai năm 1996 ông Th làm cán bộ địa chính, được Phòng địa chính thị xã SC chuyển hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D về xã làm hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận, sau khi kiểm tra đã có biên bản xác định diện tích của Ủy ban nhân dân xã TQ và Phòng quản lý sản xuất, hộ ông D cùng các hộ giáp ranh đã ký xác nhận từ năm 1993, đủ điều kiện cho ông D kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ cũ. Khi ông D kê khai, Ủy ban nhân dân xã TQ xác nhận chuyển lên Phòng địa chính để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Phòng địa chính và Ủy ban nhân dân xã xác định diện tích trừ hành lang đường cách mạng tháng 10 để giảm diện tích và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là 70m^2, các hộ sử dụng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ranh giới từ trước đến khi tranh chấp, về hồ sơ các hộ giáp ranh đã ký chứng nhận số đo giáp ranh.Về hồ sơ: xác định đề nghị cấp 100m^2 đã trừ lộ giới 12,75m, Phòng địa chính trừ lộ giới 15m, để cấp Giấy chứng nhận cho ông D còn 70m^2*(bút lục 206)*. Ông Nguyễn Đình T2 khai, năm 1985 ông T2 có khai phá rìa đường cách mạng tháng 10, gia đình ông trồng lạc cạnh bãi rau muống nhà bà D1. Đến năm 1989, ông Dương Xuân Ch2 đến hỏi mua đất ông T2 trồng lạc để làm nhà ở, khi hai bên mua bán chỉ bằng miệng không làm giấy tờ, cùng năm ông Ch2 xây căn nhà cấp 4 ba gian để ở, đến năm 1993 ông Ch2 bán cho ông D thì bãi rau muống vẫn còn là của gia đình bà D1, chỗ đất gia đình ông D và gia đình bà D1 đang tranh chấp trước đây là bãi rau muống. Ông Dương Xuân Ch2 khai năm 1989 ông Ch2 có mua một mảnh đất của ông T2 , giáp đường cách mạng tháng 10, giáp đất nhà bà D1, sau đó ông Ch2 xây một ngôi nhà 3 gian cấp 4, xây nhà chiều dài, chiều rộng hết đất giáp với đất gia đình bà D1 đang sử dụng, đến năm 1993 ông Ch2 bán chỗ đất đã xây ngôi nhà 3 gian cấp 4 cho ông D . Bà Dương Thị Bích Th2 khai từ năm 1992 bà Th2 về ở mảnh đất gần nhà bà Dương Thị D1, từ khi đến ở, bà Th2 thấy bà D1 là người sử dụng và canh tác chỗ đất tranh chấp, bà Th2 xác định diện tích đất gia đình ông D và bà D1 đang tranh chấp gia đình bà D1 đã sử dụng từ trước khi bà Th2 đến và ông D là người đến ở sau. Bà Vũ Thị Th3 khai năm 2005 bà mua nhà của bà Th2 ở cạnh nhà ông D , lúc đó ông D vẫn đang ở nhà cấp 4. Ngoài căn nhà cấp 4 đó hoàn toàn là đất do bà D1 đang sử dụng.

Quá trình giải quyết, tại bản án dân sự sơ thẩm số04/2021/DSSTngày 15/7/2021 Tòa án nhân dân thành phố SC đã quyết định:

* Căn cứ: Các Điều 26,35,39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 228; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Luật Phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn D về việc yêu cầu xác định diện tích đất đang tranh chấp với gia đình bà Dương Thị D1 tại phường BQ, thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên (theo đơn khởi kiện ông D xác định là 5,4m^2, tại phiên tòa ông D xác định là 16,9m^2 theo đo đạc của Công ty Hà Nguyên Châu) nằm trong thửa đất số 70 tờ bản đồ số 36 - IV diện tích 70m^2 đất ở ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0155851 ngày 03/10/1997 và buộc gia đình bà D1 phải trả diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông D .

2. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

2.1Về án phí: Buộc ông Dương Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0010792 ngày 27 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên.

2.2Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Dương Văn D phải chịu toàn bộ số tiền 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (được trừ vào số tiền 1.500.000 đồng ôngD đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ) và toàn bộ số tiền 6.250.000 đồng phí dịch vụ đo đạc của Công ty TNHH Hà Nguyên Châu (ông D đã thanh toán xong cho Công ty Hà Nguyên Châu).

Ngày 27/7/2021 nguyên đơn là ông Dương Văn D không nhất trí với quyết định đã kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm không giải quyết phần đất của gia đình nguyên đơn và kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Dương Văn D vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn D , huỷbản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên. Ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[**1.] Về tố tụng**: Đơn kháng cáo của ông D làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét kháng cáo của ông Dương Văn D , Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Năm 1993 ông D nhận chuyển nhượng đất của ông Dương Xuân Ch2 , khi chuyển nhượng hai bên làm giấy chuyển nhượng, thoả thuận chuyển nhượng đất thổ cư (Giấy chuyển nhượng không ghi ngày tháng). Đến năm 1994, UBND xã TQ thành phố SC xác nhận: " Ông Ch2 có 03 gian nhà, nay xin chuyển nhượng cho ông D là đúng". Khi nhận chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ, nhưng không vẽ sơ đồ, không xác định ranh giới, mốc giới, cũng không đối chiếu trên bản đồ.

[2.2] Cùng trong năm 1993, ông D làm đơn xin cấp đất. Ngày 20/8/1993 Ủy ban nhân dân xã TQ đã làm biên bản xác minh, thành phần có mặt Chủ tịch, cán bộ địa chính xã,đại diện chủ hộ là ông D và các hộ giáp ranh là bà Th2 và bà D1, khi xác minh có vẽ sơ đồ, có chữ ký của đại diện UBND xã, của ông D , bà D1, bà Th2 và đại diện khối phố là ông L .

Năm 1996, ông D làm thủ tục kê khai xin cấp quyền sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư. Năm 1997, đã làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đã được vẽ sơ đồ kèm theo (người vẽ sơ đồ là ông Th cán bộ địa chính), ký giáp ranh có bà D1, bà Th2....)Xác nhận đơn của ông D , cơ quan chuyên đã có ý kiến: "Ông D xin cấp 100m^2 đất, trong đó có 30m^2 đất nằm trong hành lang giao thông" (Bút lục 45).Đến năm 1997, gia đình ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 70 tờ bản đồ số 36-IV, diện tích 70m^2.

Tại phiên tòa ông D khẳng định: Diện tích chuyển nhượng giữa ông và ông Ch2 là 140m^2, nhưng hai bên không đo vẽ thực tế. Năm 1996 khi làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất, cán bộ địa chính có tiến hành đo thực tế là 100m^2. Điều này phù hợp với đơn xin cấp GCNQSD đất của ông D (Bút lục 44)

[2.3] Theo nội dung trích đo hiện trạng đất, công trình trên đất đang tranh chấp của Công ty Hà Nguyên Châu thể hiện: Diện tích đất đang tranh chấp có diện tích 16,9m^2 nằm hoàn toàn trong thửa 70 tờ bản đồ số 36 - IV.

Tại phiên tòa các bên đương sự đều nhất trí và không có ý kiến thắc mắc gì với kết quả thẩm định nêu trên.Ngoài ra các đương sự cũng cùng khẳng định phần đất tranh chấp là đất thổ cư, đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

[2.4] Xét quá trình sử dụng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp đối với bị đơn bà Dương Thị D1 thấy rằng: Bà D1 trình bày, nguồn gốc đất tranh chấp là do bố đẻ của bà là ông Dương Văn Ch cho,nằm tại thửa 86 là đất ruộng, sau đó bà được cấp quyền sử dụng đất là thửa số 71B. Tại phiên tòa lời khai của bà D1 không thống nhất, khi thì khai được bố cho đất tại thửa 71 và thửa 86, đất bà được cấp mới là tại thửa 71b; lúc lại khai đất bố cho được cấp cho bà là thửa 71 và thửa 86. Ngoài ra bà cũng không giải thích được phần diện tích đất đang tranh chấp tại sao nằm trong thửa 70 mà không phải là thửa 71b như bà trình bày. Và cũngkhông trả lời được hồ sơ cấp của gia đình bà ở thửa 71B hiện không thu thập được, cũng không có tên trong bản đồ địa chính (Công văn 440 - Bút lục 65).

Như vậy, qua lời khai của bà D1, cũng như các tài liệu có trong hồ sơkhông có đủ căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là thửa 86 (hay là thửa 71) và hiện nằm trong thửa 71B đã được cấp cho gia đình bà D1. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào diện tích đất ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để bác yêu cầu khởi kiện của ông D là chưa có đủ căn cứ.

[2.5] Theo nội dung Văn bản số 440 ngày 02/3/2018 và tài liệu kèm theo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố SC cung cấp: Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 71b tờ bản đồ số 36 - IV (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 229707, UBND thị xã SC cấp ngày 11/2/1991, người sử dụng đất: ông Lê Trần D2) do quá trình lưu giữ, bàn giao qua các thời kỳ đã bị thất lạc, nên không có hồ sơ để cung cấp cho Tòa án. Đối với việc cấp trích lục, diện tích đất sử dụng đo đạc năm 1993 của gia đình ông D và diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp có sự chênh lệch, bản đồ địa chính đo đạc năm 1986 - 1987 thể hiện các thửa đất đã được cấp không khớp với Giấy chứng nhận đất đã được cấp.., không có cơ sở trích lục các thửa đất để cung cấp cho Tòa án (Bút lục 65)

Các tài liệu do cơ quan chuyên môn cung cấp có sự mâu thuẫn như trên,nhưng Toà án cấp sơ thẩm đã không làm rõ: Nhưloại đất đang tranh chấp là loại đất gì? Không hỏi cơ quan quản lý đất đai ở địa phương về việc diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D có sự chênh lệch là do đâu? Có phải đã trừ đi diện tích hành lang giao thông hay không (Bản đồ địa chính đo đạc năm 1986 - 1987 thể hiện các thửa đất đã được cấp, không khớp với Giấy chứng nhận đất đã được cấp đối với thửa đất đã cấp cho ông D); Không xác minh làm rõ ông D được cấp trong GCNQSD đất là 70m^2, thực tế sử dụng 89m^2 nhưng bản đồ địa chính là bao nhiêu mét vuông.Không xác minh làm rõ đất của bà D1 đang sử dụng thực tế là thửa đất nào?Có nguồn gốc từ đâu?Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm không xác định loại đất có tranh chấp và tiến hành định giá để xác định nghĩa vụ nộp án phí của người thua kiện đối với nhà nước.

Do những thiếu sót nghiêm trọng trong việc xác minh, thu thập chứng cứ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ

[4.] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 2 Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn D .

1.Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí: Ông Dương Văn D không phải nộp án phí phúc thẩm. Trả lại ông D 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008220 ngày 30/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SC , tỉnh Thái Nguyên.

3. Về án phí dân sự và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. SC ;
- THADS TP. SC ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý